FireAnt

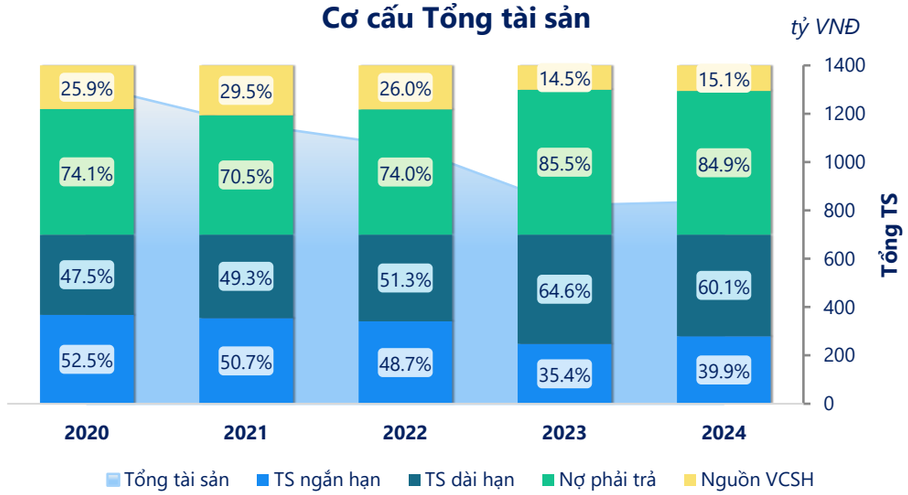
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,085
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	127
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
P/E	15.1
EPS	166

	YTD	1T	3T	6T
PXS		0.0%	-10.7%	-19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

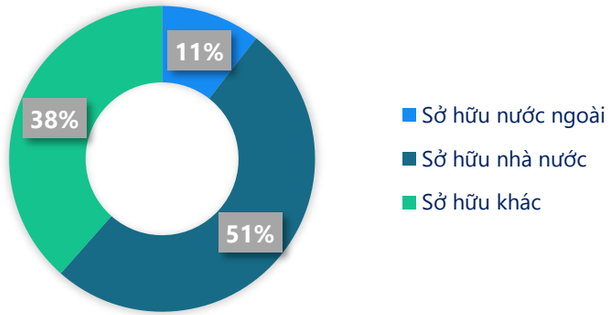
Cơ cấu Tổng tài sản



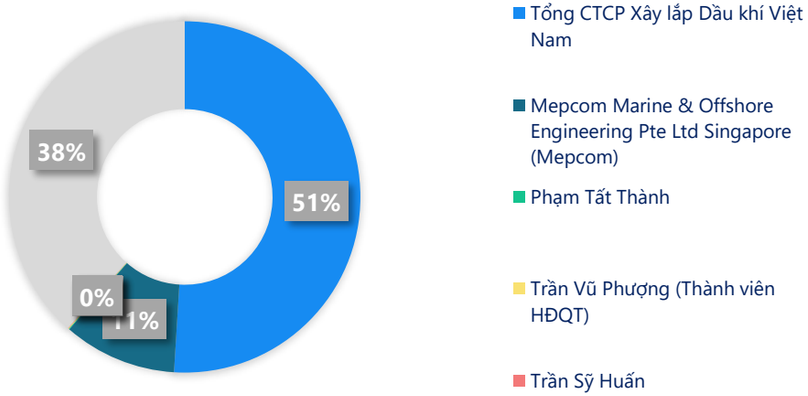
Tổng tài sản của **PXS** năm 2024 tăng trưởng **2.08%** so với năm trước, đạt **837.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

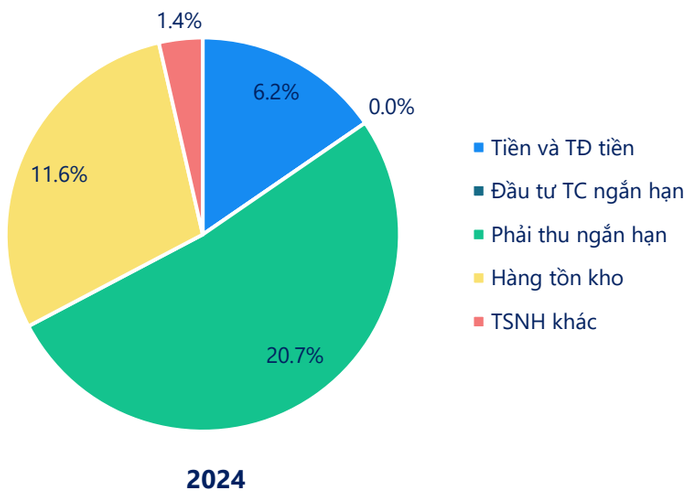


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 10.6%.

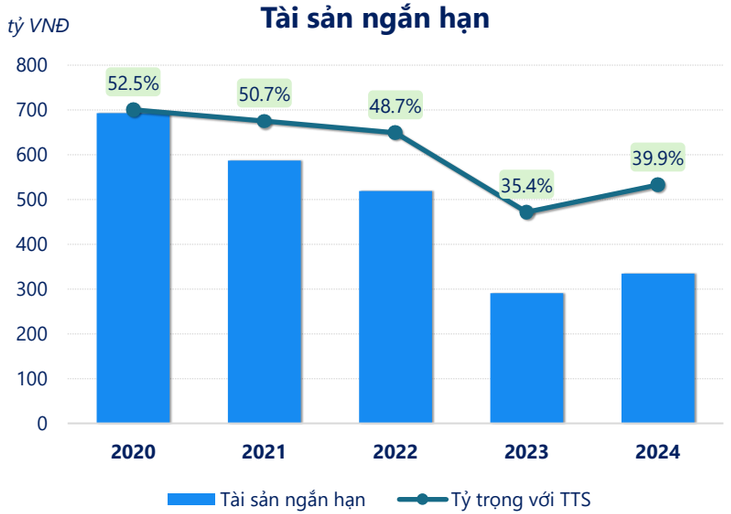
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Mepcom Marine & Offshore Engineering Pte Ltd Singapore (Mepcom) nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Phạm Tất Thành nắm giữ 0.07%.

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

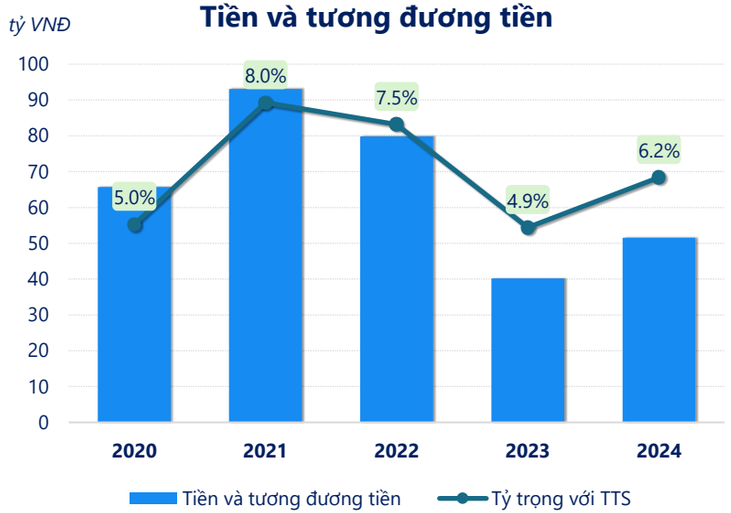
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



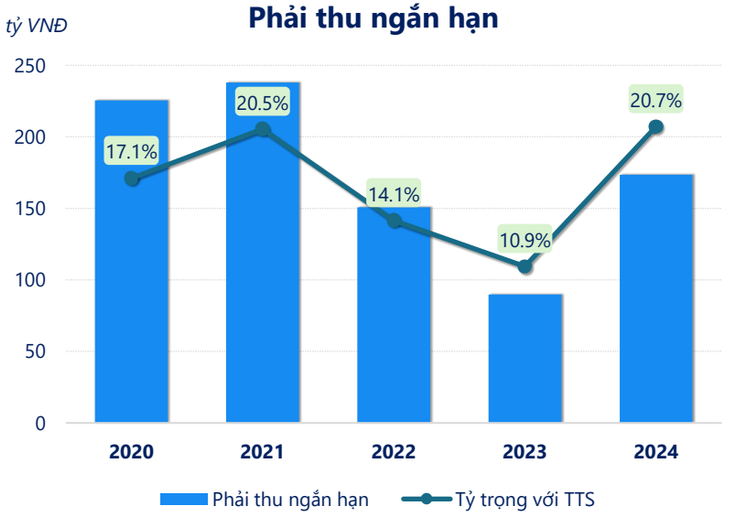
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PXS đạt **334.5** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



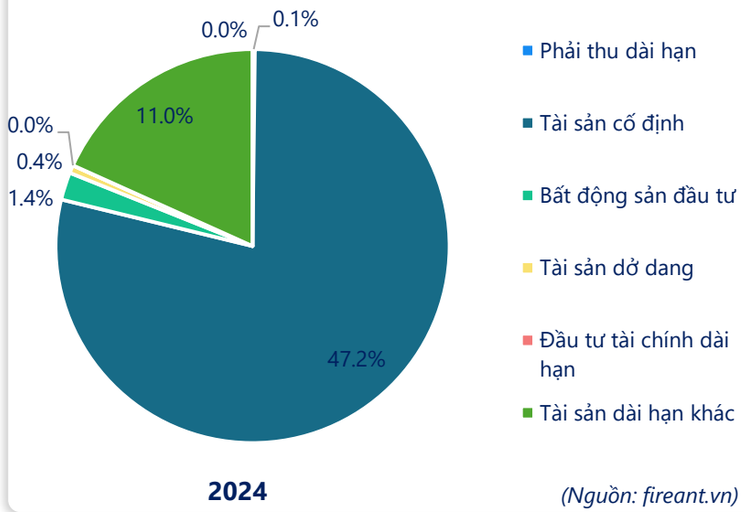
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

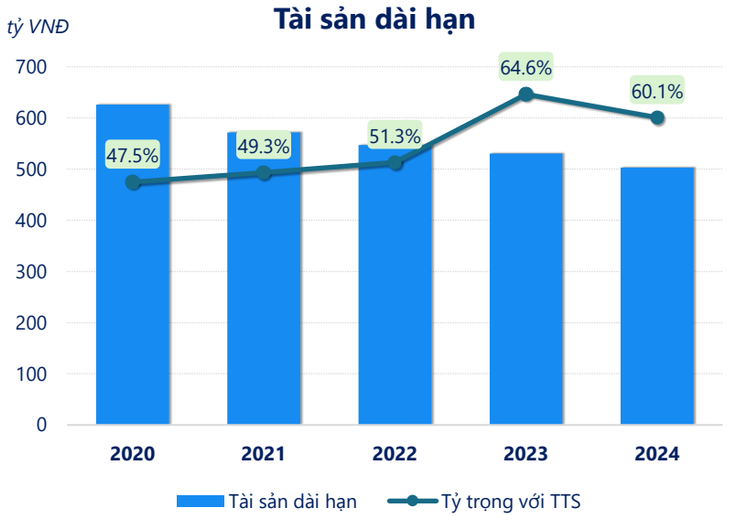
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



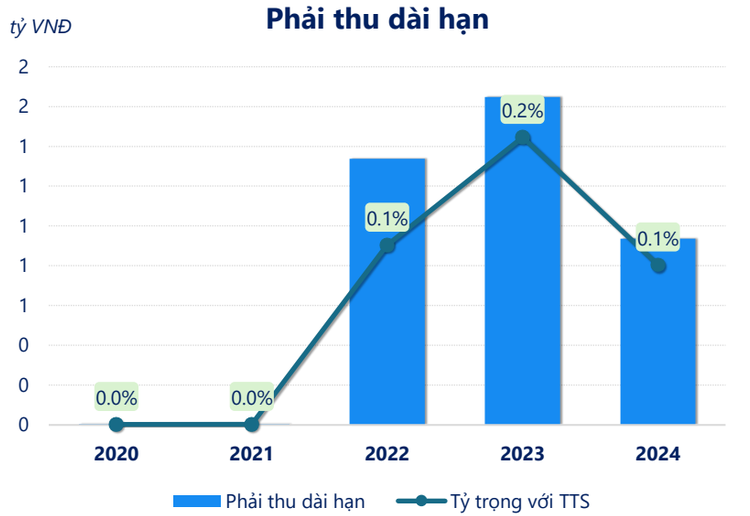
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

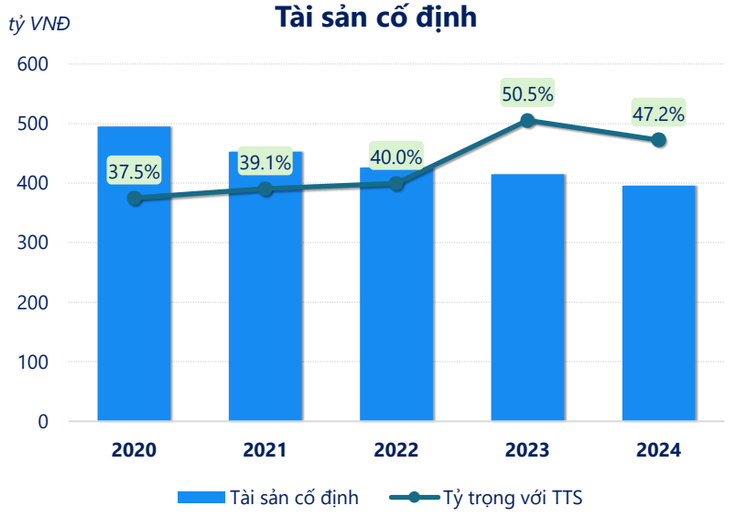


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **503.2** tỷ đồng giảm **5.10%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **60.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.0%.

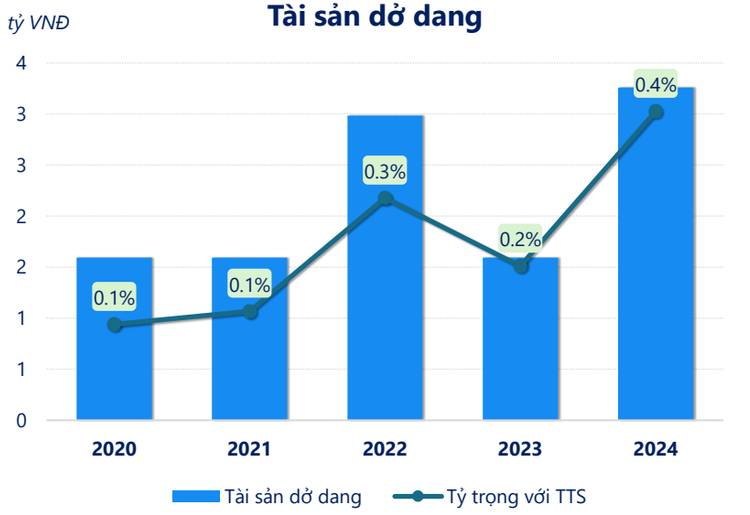
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

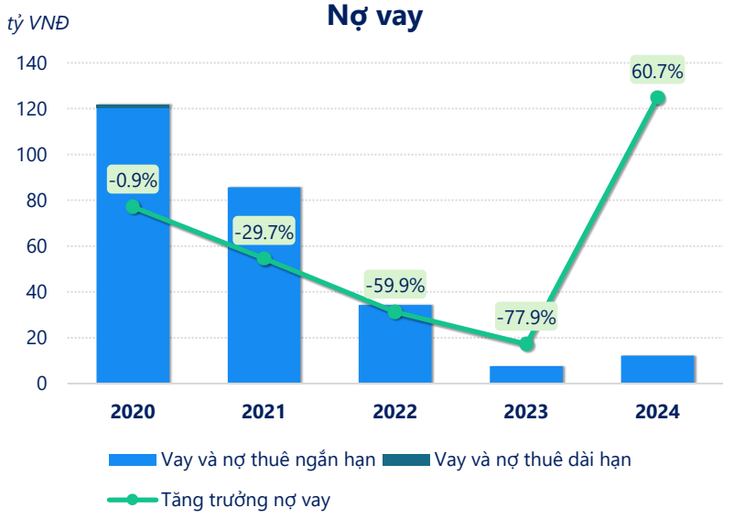
Tài sản dở dang



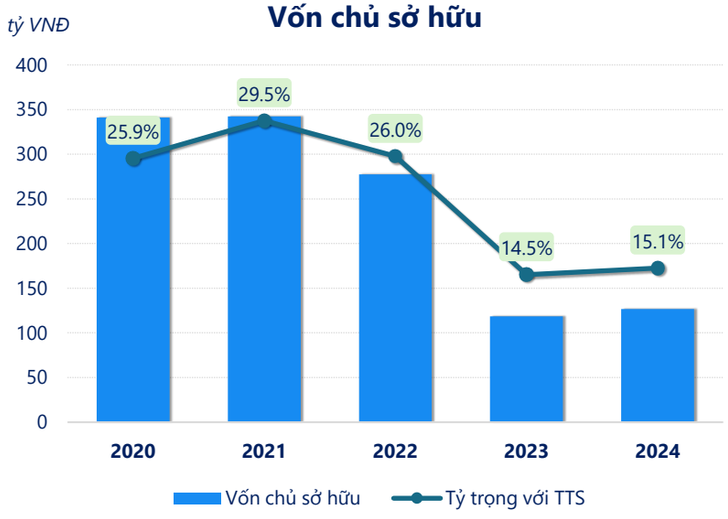
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

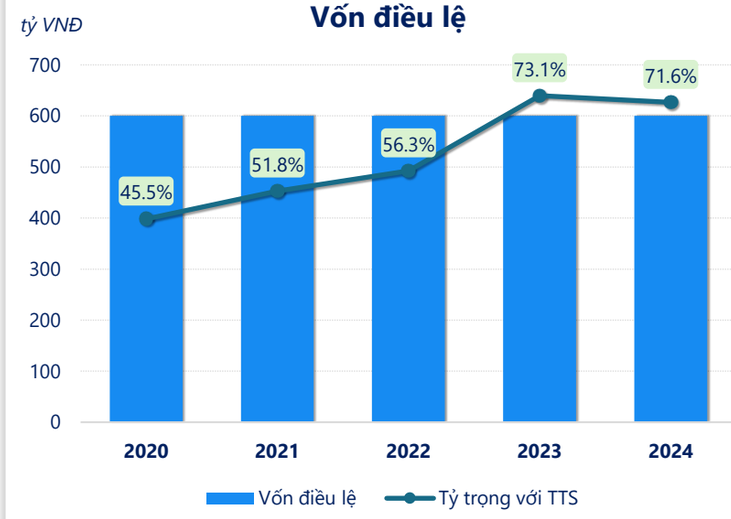
Nợ vay



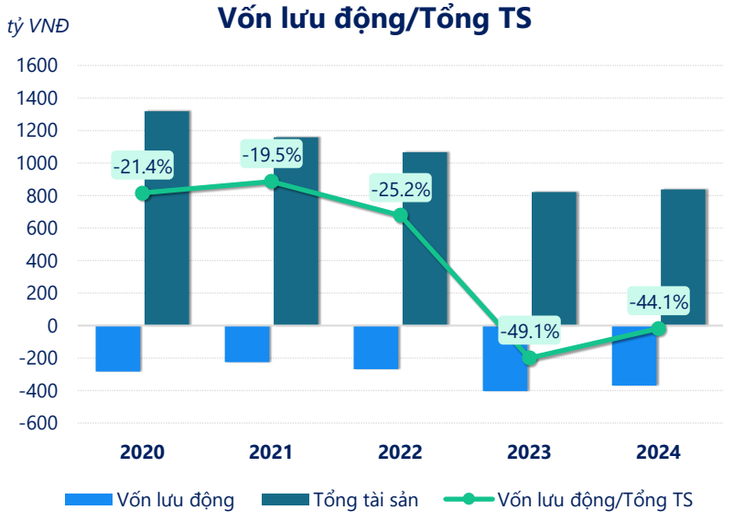
Vốn chủ sở hữu



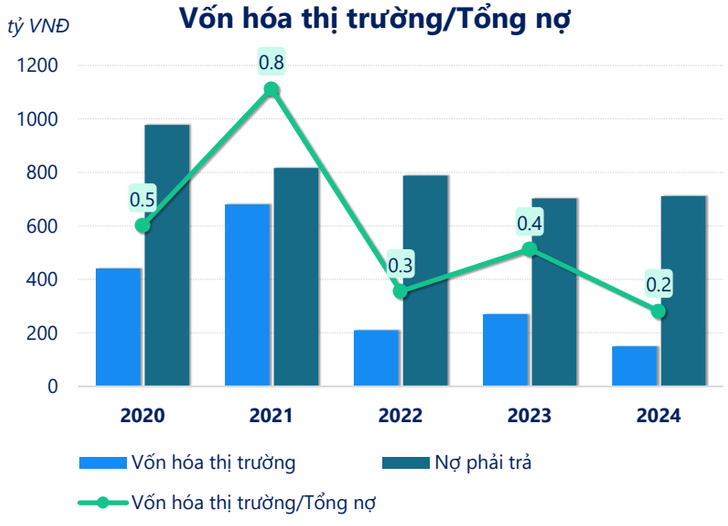
Vốn điều lệ



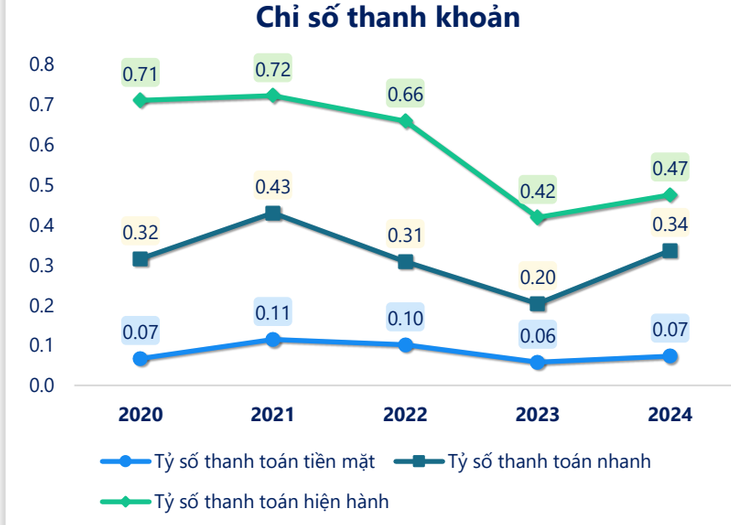
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**838**	**821**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	335	290	15.2%
Tiền và tương đương tiền	51.5	40.2	28.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	89.8	93.3%
Hàng tồn kho	97.4	149	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.3	6.3%
Tài sản dài hạn	**503**	**530**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.94	1.65	-43.2%
Tài sản cố định	396	415	-4.6%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.3	0.6%
Tài sản dở dang	3.26	1.59	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**91.9**	**101**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	711	702	1.3%
Nợ ngắn hạn	**705**	**693**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	7.60	60.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	538	2.4%
Nợ dài hạn	6.74	8.84	-23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,137**	**1,082**	**554**	**412**	**570**
Giá vốn hàng bán	1,091	1,156	584	542	528
Lợi nhuận gộp	**46.2**	**-74.7**	**-29.7**	**-129**	**41.9**
Doanh thu HĐTC	0.96	1.44	1.64	1.07	0.45
Chi phí TC	10.9	9.60	6.31	2.19	2.89
Chi phí lãi vay	**10.9**	**9.49**	**5.12**	**1.18**	**1.20**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.9	-79.8	29.0	30.0	31.7
LN thuần từ HĐKD	**4.31**	**-3.13**	**-63.4**	**-160**	**7.70**
Lợi nhuận khác	-2.45	4.34	-1.25	1.47	2.98
LN trước thuế	**1.86**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	63.3	38.5	-14.4	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.92	0.30	-0.53	1.55	-6.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.11	-36.2	-51.3	-26.7	4.61
Tiền đầu kỳ	103	65.7	93.1	79.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.8**	**27.4**	**-13.3**	**-39.6**	**11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	65.7	93.1	79.8	40.2	51.6

Powered by Infographic